

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn

Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thủy lợi;¹

¹ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;”

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về:

- a) Quy trình xây dựng, phê duyệt, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh và kế hoạch cấp nước an toàn công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có công suất từ 100m³/ngày đêm trở lên;
- b) Việc thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình khu vực nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xây dựng, phê duyệt, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình khu vực nông thôn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Cấp nước an toàn* là việc cung cấp nước ổn định, duy trì đủ áp lực, liên tục, đủ số lượng nước, đảm bảo chất lượng nước theo quy định của pháp luật và kiểm soát được rủi ro theo kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt.

2. *Kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung* là các nội dung cụ thể để phát hiện, phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro trên toàn bộ hệ thống cấp nước từ nguồn nước qua hệ thống thu nước, quá trình xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng.

3. *Bảo đảm cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung* là các hoạt động nhằm phát hiện, phòng ngừa, giảm thiểu và loại bỏ các nguy cơ, rủi ro gây mất an toàn cấp nước từ nguồn nước qua hệ thống thu nước, xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng theo kế hoạch cấp nước an toàn được phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn

1. Đảm bảo số lượng, chất lượng nước cấp và chất lượng dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động bền vững công trình.
2. Góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng ngừa dịch bệnh, giảm thiểu các bệnh lây truyền qua đường nước.
3. Giảm tỷ lệ thất thoát nước, tiết kiệm nước và bảo vệ môi trường, sinh thái.

Chương II

BẢO ĐẢM CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN

Mục 1

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN CẤP TỈNH

Điều 4. Yêu cầu cơ bản của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bảo đảm cấp nước an toàn

1. Bảo đảm cấp nước liên tục, ổn định, đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng theo quy định của pháp luật.
2. Các hạng mục công trình thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng được quản lý, vận hành, bảo dưỡng theo quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật.
3. Có phương án kiểm soát các nguy hại, rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong hệ thống từ nguồn nước đến khách hàng và biện pháp cấp nước dự phòng trường hợp xảy ra gián đoạn cấp nước trên 48 giờ.
4. Có cơ chế quản lý tài chính rõ ràng, doanh thu đủ bù đắp chi phí và có tích lũy phục vụ công tác duy tu, sửa chữa nhỏ và khắc phục sự cố.

Điều 5. Nội dung kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh

1. Sự cần thiết phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn.
2. Thực trạng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn cấp tỉnh.
3. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.
4. Nội dung và giải pháp thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.
5. Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
6. Kinh phí thực hiện.
7. Trách nhiệm thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

Điều 6. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh

1. Kỳ kế hoạch cấp nước an toàn cấp tỉnh là 05 năm.
- 2.² Trước ngày 30 tháng 3 của năm trước kỳ kế hoạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị cấp nước về việc đề xuất nội dung kế hoạch.
- 3.³ Trước ngày 30 tháng 4 của năm trước kỳ kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cấp nước đề xuất nội dung kế hoạch và danh mục công trình đáp ứng

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

yêu cầu tại Điều 4 Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Nội dung đề xuất theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trước ngày 30 tháng 5 của năm trước kỳ kế hoạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁴ chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trước ngày 30 tháng 6 của năm trước kỳ kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh.

Điều 7. Điều chỉnh kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh

1. Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Kết quả thực hiện cấp nước an toàn không đạt mục tiêu theo kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh đã được phê duyệt;

b) Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh đăng ký thêm công trình thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

2. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh điều chỉnh.

a)⁵ Trước ngày 30 tháng 3 của năm xây dựng kế hoạch điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị cấp nước về việc đề xuất nội dung kế hoạch điều chỉnh;

b)⁶ Trước ngày 30 tháng 4 của năm điều chỉnh kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị cấp nước đề xuất nội dung thực hiện cấp nước an toàn và danh mục công trình điều chỉnh đáp ứng yêu cầu tại Điều 4 Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Nội dung và danh mục công trình đề xuất điều chỉnh thực hiện theo Phụ lục I Thông tư này;

⁴ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Trước ngày 30 tháng 5 của năm điều chỉnh kế hoạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁷ chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan xây dựng kế hoạch điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trước ngày 30 tháng 6 của năm xây dựng kế hoạch điều chỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh điều chỉnh.

Mục 2

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN ĐỐI VỚI TỪNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG

Điều 8. Nội dung lập kế hoạch cấp nước an toàn đối với từng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

1. Mô tả và đánh giá hiện trạng công trình cấp nước.

a) Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước, phạm vi cấp nước; hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, tỷ lệ thất thoát nước;

b) Sơ đồ quy trình công nghệ cấp nước gồm thu nước, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng;

c) Thông tin cơ bản về khách hàng, giá nước;

d) Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có).

2. Đánh giá nội dung nguy hại, rủi ro, sự cố có thể xảy ra đối với công trình cấp nước.

a) Mô tả nội dung nguy hại đối với công trình cấp nước từ nguồn nước, hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch, khu vực khách hàng. Phân loại nguy hại theo các yếu tố về sinh học, hóa học, vật lý và nguy hại khác; phân tích, đánh giá mức độ nguy hại đối với công trình cấp nước;

b) Đánh giá mức độ tác động rủi ro trên cơ sở tần suất xảy ra và mức độ nguy hại. Xác định điểm rủi ro theo mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng, đề xuất giới hạn mất an toàn cấp nước của công trình theo Mẫu số 01, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đánh giá sự cố có thể xảy ra theo mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng đối với công trình cấp nước từ nguồn nước, hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối

⁷ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

nước sạch, khu vực khách hàng. Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố có thể xảy ra theo Mẫu số 02, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục sự cố bổ sung và lập kế hoạch cải thiện từng bước.

a) Đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố đang áp dụng trên cơ sở mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng theo Mẫu số 03, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố bổ sung theo mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng đối với công trình cấp nước từ nguồn nước, hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch, khu vực khách hàng theo Mẫu số 04, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Lập kế hoạch triển khai thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa khắc phục các rủi ro, sự cố theo mức độ ưu tiên, cải thiện từng bước.

4. Xây dựng kịch bản, quy trình kiểm soát, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố trong trường hợp vận hành mất kiểm soát.

a) Xây dựng kịch bản các sự cố mất kiểm soát, tình huống khẩn cấp từ nguồn nước cấp, thu, trữ, xử lý, phân phối nước và các phương án, quy trình ứng phó kịp thời; đề xuất biện pháp cấp nước thay thế trong trường hợp gián đoạn cấp nước trên 48 giờ;

b) Dự kiến nguồn lực, kinh phí và phân công tổ chức thực hiện.

5. Xây dựng chương trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát và kế hoạch cấp nước an toàn.

a) Xác định các chỉ số kiểm tra, đánh giá và giới hạn kiểm soát mất an toàn công trình cấp nước;

b) Xây dựng chương trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát và kế hoạch cấp nước an toàn thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

6. Xây dựng, quản lý dữ liệu về kế hoạch cấp nước an toàn.

a) Xây dựng, lưu trữ, quản lý các tài liệu thuộc kế hoạch cấp nước an toàn; quy trình quản lý vận hành; nhật ký vận hành; hồ sơ khách hàng; kết quả kiểm tra và đánh giá, các biện pháp khắc phục sự cố;

b) Xây dựng cơ chế tiếp nhận và xử lý kịp thời các khiếu nại và phản ánh của khách hàng, cộng đồng.

Điều 9. Phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn đối với từng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

1. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị mình quản lý theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kinh phí thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn của đơn vị cấp nước được tính vào giá thành sản xuất nước sạch theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 10. Kiểm tra, đánh giá nội bộ

1. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá nội bộ về việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị mình quản lý hoặc thuê đơn vị tư vấn thực hiện.

2. Kiểm tra, đánh giá nội bộ được thực hiện thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

3. Kiểm tra, đánh giá nội bộ thường xuyên bao gồm quan sát, kiểm tra tại chỗ từ nguồn nước, hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch, khu vực khách hàng theo giới hạn an toàn cấp nước và đưa ra các biện pháp kiểm soát kịp thời trong trường hợp vượt giới hạn cho phép.

4. Kiểm tra, đánh giá nội bộ định kỳ được thực hiện 6 tháng và hằng năm theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Kiểm tra, đánh giá nội bộ đột xuất khi có sự cố bất thường xảy ra và đề xuất biện pháp khắc phục sự cố bất thường; kịp thời báo cáo chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn để phối hợp khắc phục sự cố trong trường hợp liên quan đến nguồn nước, nguồn điện, hành vi vi phạm pháp luật đối với công trình cấp nước.

6. Kết quả kiểm tra, đánh giá nội bộ phải được ghi chép đầy đủ vào sổ tay quản lý vận hành của đơn vị cấp nước.

Điều 11. Kiểm tra, đánh giá độc lập

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường⁸ hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra, đánh giá độc lập được thực hiện định kỳ và đột xuất.

3. Kiểm tra, đánh giá độc lập định kỳ.

a) Kiểm tra, đánh giá độc lập định kỳ được thực hiện hàng năm;

b) Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm ban hành Quyết định kiểm tra, bao gồm các nội dung: Trưởng đoàn, thành viên đoàn, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá;

c) Gửi Quyết định kiểm tra tới đơn vị cấp nước trước thời điểm kiểm tra ít nhất 5 ngày làm việc;

⁸ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Thực hiện kiểm tra tại đơn vị cấp nước theo các nội dung quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Biên bản kiểm tra, đánh giá được lập tại đơn vị cấp nước ngay sau khi kết thúc kiểm tra; đánh giá đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra; kết luận về thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn tại đơn vị. Biên bản kiểm tra phải có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra và đại diện đơn vị cấp nước theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Kết quả kiểm tra, đánh giá phải được thông báo cho đơn vị cấp nước sau 5 ngày kiểm tra theo ba mức xếp loại: “Đạt”, “Đạt, cần khắc phục, hoàn thiện” hoặc “Không đạt”, kèm theo các nội dung, yêu cầu đơn vị cấp nước cần khắc phục, cải thiện và thời gian thực hiện. Nếu kết quả kiểm tra 2 năm liên tục “Không đạt”, cơ quan kiểm tra báo cáo, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh loại công trình khỏi danh mục công trình cấp nước an toàn;

g) Cơ quan kiểm tra đăng tải kết quả kiểm tra, đánh giá công khai trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với các nội dung sau: Tên công trình, đơn vị cấp nước; cơ quan kiểm tra; thời gian và kết quả kiểm tra, đánh giá.

3. Kiểm tra, đánh giá độc lập đột xuất.

a) Kiểm tra, đánh giá độc lập đột xuất được thực hiện khi có thông tin, phản ánh của tổ chức, cá nhân về sự cố liên quan đến số lượng và chất lượng nước cấp; sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến nguồn nước; kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm;

b) Cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra đột xuất, tiến hành nội dung liên quan đến sự cố; kết quả xét nghiệm chất lượng nước; đánh giá nguyên nhân và lập biên bản kiểm tra, đánh giá;

c) Căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá đột xuất, cơ quan kiểm tra yêu cầu đơn vị cấp nước đánh giá nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục sự cố.

4. Kinh phí thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương.

Điều 12. Quy trình kiểm soát và ứng phó trong trường hợp công trình cấp nước nông thôn tập trung gặp sự cố

Khi phát hiện sự cố, trong trường hợp cần thiết, đơn vị cấp nước dừng hoạt động của công trình cấp nước.

1. Thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn và khách hàng về sự cố.

2. Lập biên bản về nội dung sự cố.

3. Kiểm tra, đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị. Trường hợp sự cố nghiêm trọng, đơn vị cấp nước thông tin kịp thời và phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn thực hiện các

biện pháp xử lý và khắc phục; đề xuất phương án cấp nước thay thế nếu có khả năng gián đoạn về cấp nước trên 48 giờ.

4. Xử lý sự cố, khôi phục và cung cấp nước ổn định cho khách hàng. Trong quá trình khắc phục sự cố, đảm bảo thông tin liên lạc kịp thời, liên tục, đúng đối tượng và thông suốt.

5. Báo cáo và giải trình nội dung liên quan đến sự cố tới chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn, khách hàng.

6. Ghi chép vào sổ quản lý vận hành các thông tin, số liệu về sự cố và các biện pháp khắc phục.

7. Đánh giá tổng thể sự cố và đề xuất các biện pháp phòng ngừa, xử lý các sự cố có thể xảy ra trong tương lai.

Mục 3

QUY ĐỊNH VỀ THU, TRỮ VÀ XỬ LÝ NƯỚC AN TOÀN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN

Điều 13. Yêu cầu sử dụng nguồn nước an toàn

1. Sử dụng nguồn nước an toàn đối với nước mặt, nước mưa và nước dưới đất theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, đảm bảo số lượng, chất lượng nước (trong, không màu, không mùi, không vị); không bị ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và làng nghề.

2. Có nguồn nước dự phòng ở khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai như hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng.

Điều 14. Yêu cầu về công trình, thiết bị, dụng cụ thu, trữ và xử lý nước hộ gia đình bảo đảm an toàn

1. Công trình, thiết bị, dụng cụ thu, trữ và xử lý nước hộ gia đình được lắp đặt, vận hành, vệ sinh, thay thế định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan chuyên môn.

2. Áp dụng các biện pháp xử lý nước phù hợp với nguồn nước cấp để loại bỏ các tạp chất, chất có hại cho sức khỏe con người.

3. Không sử dụng các dụng cụ, thiết bị có chứa các chất độc hại làm dụng cụ thu, xử lý và trữ nước hộ gia đình.

4. Áp dụng biện pháp khử trùng thích hợp trước khi sử dụng nước cho mục đích ăn, uống.

Điều 15. Trách nhiệm của hộ gia đình

1. Thực hiện các biện pháp thu, trữ và xử lý nước an toàn hộ gia đình theo quy định và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương.

2. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và bảo vệ số lượng, chất lượng nước hộ gia đình, kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương khi phát hiện có hiện tượng bất thường về số lượng, chất lượng nước đang sử dụng.

3. Lắp đặt thiết bị lọc và xử lý nước hộ gia đình đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về vật tư, thiết bị và chất lượng theo quy định khi có khuyến cáo của cơ quan chức năng về chất lượng nguồn nước cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

BẢO ĐẢM CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN

Điều 16. Trách nhiệm của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi⁹

1. Tổng hợp kết quả thực hiện và hướng dẫn kiểm tra, đánh giá độc lập kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên phạm vi toàn quốc.
2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh.
3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến cho các cơ quan quản lý, đơn vị cấp nước, hộ gia đình về cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

Điều 17. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường:¹⁰
 - a) Ban hành tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn về xây dựng, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình;
 - b) Tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị cấp nước, các hộ gia đình theo dõi, giám sát và duy trì số lượng, chất lượng nước;
 - c) Xây dựng thông tin, dữ liệu bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn;
 - d) Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện cấp nước an toàn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi¹¹ theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

⁹ Cụm từ “Tổng Cục Thủy lợi” được thay thế bởi cụm từ “Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “Tổng Cục Thủy lợi” được thay thế bởi cụm từ “Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện cấp nước an toàn cho các khu vực nông thôn lân cận khu vực đô thị được cung cấp nước từ nhà máy nước đô thị; thực hiện kiểm tra, giám sát số lượng, chất lượng nước nông thôn theo quy định của pháp luật.

Điều 18.¹²(*được bãi bỏ*)

Điều 19. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình:

- a) Theo dõi, kiểm tra, giám sát chất lượng nước hộ gia đình đảm bảo an toàn;
- b) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và hướng dẫn hộ gia đình thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình;

c) Thông báo kịp thời cho các cá nhân, hộ gia đình sử dụng công trình cấp nước hộ gia đình khi nhận được khuyến cáo của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến chất lượng nguồn nước và nước cấp;

d) Thống kê danh sách hộ gia đình thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình trên địa bàn quản lý.

1a.¹³ Phối hợp và giám sát thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn.

1b.¹⁴ Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

2.¹⁵ Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện cấp nước an toàn cho Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Thực hiện nội dung được quy định tại Điều 20 Thông tư này khi được giao nhiệm vụ là đơn vị cấp nước.

Điều 20. Đơn vị cấp nước

¹² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Khoản này được bổ sung tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴ Khoản này được bổ sung tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được bổ sung tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn khu vực thu nước, hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do đơn vị quản lý.

2. Đề xuất lựa chọn các nguồn nước khai thác lâu dài, dự phòng và công nghệ xử lý phù hợp theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm cung cấp nước cho khách hàng đáp ứng số lượng và chất lượng.

3.¹⁶ Hằng năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình do đơn vị quản lý theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân tham gia bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

5. Công khai thông tin về thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn của đơn vị.

6. Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁷

¹⁶ Khoản này được sửa đổi tại khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Đối với công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung năm 2022 mà nay không có trong danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình thực hiện quản lý công trình theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Trong thời gian chưa bàn giao quản lý công trình, cơ quan, tổ chức khai thác công trình thủy lợi tiếp tục thực hiện quản lý, khai thác đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.”

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2023.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc các địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸ để kịp thời bổ sung, sửa đổi.

Điều 22. Quy định chuyển tiếp

Các kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh và kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /VBHN-BNNMT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Website Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TL (10b).

Nguyễn Hoàng Hiệp

¹⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số...ngày... tháng... năm...
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh...)

[illegible]

Phụ lục II

**MẪU HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN
ĐỐI VỚI TỪNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
TẬP TRUNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01	Đánh giá mức độ tác động rủi ro đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung
Mẫu số 02	Xây dựng biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố có thể xảy ra đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.
Mẫu số 03	Đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố đang áp dụng đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung
Mẫu số 04	Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố bổ sung đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

**Mẫu số 01. Đánh giá mức độ tác động rủi ro
đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG RỦI RO ĐỐI VỚI
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

(Ban hành kèm theo kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn đối với
công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung...)

TT	Nội dung nguy hại	Phân loại nguy hại (S,H,V,K)	Tần suất xảy ra nguy hại (T)	Mức độ tác động (M)	Điểm rủi ro (R) T x M	Mức độ tác động rủi ro	Giới hạn mất an toàn về cấp nước
I		Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô					
1							
2							
II		Công trình xử lý nước					
1							
2							
III		Mạng phân phối nước sạch					
1							
2							
IV		Khu vực khách hàng					
1							
2							

Ghi chú:

1. Nội dung nguy hại là liệt kê toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn số lượng, chất lượng, khả năng vận hành của thiết bị tại các khu vực nguồn nước, hạng mục thu, trữ, xử lý, phân phối nước sạch, khu vực khách hàng.

2. Phân loại nguy hại (S, H, V, K): Phân loại nội dung hại theo loại nguy hại sinh học (S), hóa học (H), vật lý (V) hoặc loại khác (K).

3. Tần suất xảy ra nguy hại (T) được đánh giá trên cơ sở cho điểm, cụ thể: nội dung nguy hại xảy ra hằng năm bằng 01 điểm, xảy ra hằng quý bằng 02 điểm, xảy ra hằng tháng bằng 03 điểm, xảy ra hằng tuần bằng 04 điểm, xảy ra hằng ngày bằng 05 điểm.

4. Mức độ tác động (M) được đánh giá trên cơ sở cho điểm, cụ thể: Mức độ nguy hại không đáng kể bằng 1 điểm, mức độ nguy hại nhỏ bằng 2 điểm, mức độ nguy hại trung bình bằng 3 điểm, mức độ nguy hại lớn bằng 4 điểm và mức độ nguy hại rất lớn bằng 5 điểm.

5. Điểm rủi ro (R) được xác định bằng tích giữa tần suất xảy ra nguy hại (T) và mức độ tác động (M).

6. Mức độ tác động rủi ro được phân làm hai loại nghiêm trọng và ít nghiêm trọng. Nghiêm trọng nếu điểm rủi ro lớn hơn hoặc bằng 10 và ít nghiêm trọng nếu điểm rủi ro nhỏ hơn 10. Mức tác động rủi ro xác định rủi ro nghiêm trọng và ít nghiêm trọng làm cơ sở để mô tả rủi ro và đánh giá sự cố có thể xảy ra (Mẫu số 02, Phụ lục II)

7. Giới hạn mất an toàn về cấp nước được mô tả theo các giới hạn kiểm soát của đơn vị cấp nước trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

**Mẫu số 02. Đánh giá sự cố có thể xảy ra
đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm

**XÂY DỰNG BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT, PHÒNG NGỪA
VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ CÓ THỂ XẢY RA ĐỐI VỚI
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG**
(Ban hành kèm theo kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn đối với
công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung...)

TT	Nội dung nguy hại	Mô tả rủi ro	Đánh giá sự cố có thể xảy ra	Trách nhiệm các bên liên quan	Biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố có thể xảy ra	Dự kiến thời gian thực hiện
I.	Mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng					
1	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô					
2	Công trình xử lý nước					
3	Mạng phân phối nước sạch					
4	Khu vực khách hàng					
II	Mức độ tác động rủi ro ít nghiêm trọng					
1	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô					
2	Hệ thống xử lý nước					
3	Mạng phân phối nước sạch					
4	Khu vực khách hàng					

Mẫu số 03. Đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố đang áp dụng đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT, PHÒNG NGỪA
KHẮC PHỤC SỰ CỐ ĐANG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỪNG
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

*(Ban hành kèm theo kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn đối với
công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung...)*

TT	Mối nguy hại	Mức độ tác động rủi ro	Biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục đã thực hiện	Đánh giá hiệu quả
Nhóm 01: Mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng				
1	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô			
2	Hệ thống xử lý nước			
3	Mạng phân phối nước sạch			
4	Khu vực khách hàng			
Nhóm 02: Mức độ tác động rủi ro ít nghiêm trọng				
1	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô			
2	Hệ thống xử lý nước			
3	Mạng phân phối nước sạch			
4	Khu vực khách hàng			

Mẫu số 04. Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố bổ sung đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT, PHÒNG NGỪA VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TỪNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG
(Ban hành kèm theo kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung...)

TT	Nội dung nguy hại	Biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố đã thực hiện	Biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố bổ sung	Dự kiến thời gian thực hiện
I.	Mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng			
1	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô			
2	Công trình xử lý nước			
3	Mạng phân phối nước sạch			
4	Khu vực khách hàng			
II	Mức độ tác động rủi ro ít nghiêm trọng			
1	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô			
2	Hệ thống xử lý nước			
3	Mạng phân phối nước sạch			
4	Khu vực khách hàng			

Phụ lục III**MẪU HƯỚNG DẪN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN ĐỐI VỚI TÙNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC
Số: _____/QĐ-ĐVCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung A

(Tên và địa chỉ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung A)

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117.
- Căn cứ Thông tư số... /2022/TT-BNNPTNT về hướng dẫn bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn;
- Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn tại Quyết định số.... ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung A *(Tên và địa chỉ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung)* với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung A.
2. Hiện trạng công trình cấp nước (quy mô, công suất thiết kế, hiện trạng khai thác, quản lý vận hành công trình).
3. Đơn vị thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.
4. Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này *(Phụ lục chi tiết kèm theo)*.
5. Kinh phí thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn công trình A theo Quyết định được phê duyệt.
2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá nội bộ thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

3. Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁹, chính quyền địa phương về tình hình thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt do đơn vị quản lý.

Điều 3. Các đơn vị, bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN và PTNT (đề b/c);
- Chính quyền địa phương (đề b/c);
-
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: A là tên công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

¹⁹ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục IV
MẪU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI TỪNG
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ ĐỊNH KỲ
Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung
thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công trình:
2. Địa chỉ:
3. Thông tin chung về công trình:
4. Tên đơn vị quản lý vận hành:
5. Ngày kiểm tra, đánh giá:
6. Chịu trách nhiệm thực hiện:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Các chỉ tiêu theo dõi	Giới hạn kiểm soát	Tần suất theo dõi	Cán bộ phụ trách	Kết quả kiểm tra, đánh giá	Các yếu tố cần cải thiện, khắc phục
I	Nguồn nước, công trình thu và trạm bơm nước thô					
1						
2						
II	Công trình xử lý nước					
1						
2						

TT	Các chỉ tiêu theo dõi	Giới hạn kiểm soát	Tần suất theo dõi	Cán bộ phụ trách	Kết quả kiểm tra, đánh giá	Các yếu tố cần cải thiện, khắc phục
III	Mạng phân phối nước sạch					
1						
2						
IV	Khu vực khách hàng					
1						
2						
V	Xét nghiệm chất lượng nước cấp: Đạt hoặc không đạt. Trường hợp không đạt nêu rõ chỉ tiêu không đạt.					

III. KẾT LUẬN**IV. KIẾN NGHỊ, CẢI THIỆN**

1. Đơn vị cấp nước.
2. Chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn (nếu có).
3. Khu vực khách hàng.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI TỪNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm...

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP
Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung
thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công trình:
2. Địa chỉ:
3. Thông tin chung về công trình:
4. Tên đơn vị quản lý vận hành công trình:
5. Ngày kiểm tra, đánh giá:
6. Hình thức kiểm tra, đánh giá:
7. Thành phần Đoàn kiểm tra, đánh giá:
8. Đại diện đơn vị cấp nước:

II. NHÓM CHỈ TIÊU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Chỉ tiêu	Các tiêu chí cần đánh giá	Điểm/bình luận và chứng cứ cho điểm		Khuyến nghị cải thiện
		Điểm	Bình luận và chứng cứ	
A. CAM KẾT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN				
	1. Cam kết của đơn vị cấp nước về thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 05 điểm. - Điểm 5: Cam kết thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn được thể hiện trong quy chế hoạt động của đơn vị cấp nước và hợp đồng cung cấp, tiêu thụ nước sạch. - Điểm 3: Cam kết thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn chỉ thể hiện trong quy chế hoạt động của đơn vị cấp nước hoặc hợp đồng cung cấp, tiêu thụ nước sạch. - Điểm 0: Không thực hiện nội dung nêu trên.			
B. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN				

Chỉ tiêu	Các tiêu chí cần đánh giá	Điểm/bình luận và chứng cứ cho điểm		Khuyến nghị cải thiện
		Điểm	Bình luận và chứng cứ	
1. Mô tả và đánh giá hiện trạng công trình cấp nước				
1.1 Nguồn nước	2. Mô tả đầy đủ nguồn nước, số lượng và chất lượng nguồn nước. 3. Mô tả đầy đủ các hoạt động ở lưu vực, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 03 điểm. - Điểm 3: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 1: Thực hiện thiếu 1 nội dung hoặc có đủ 2 nội dung nhưng việc mô tả chưa đầy đủ. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
1.2 Hệ thống xử lý nước	4. Mô tả đầy đủ thiết bị xử lý nước và các thao tác vận hành thiết bị. 5. Mô tả hóa chất được sử dụng trong xử lý nước. 6. Sơ đồ hoặc bản đồ công nghệ thể hiện đầy đủ quá trình xử lý nước. 7. Chất lượng nước sau xử lý. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 03 điểm. - Điểm 3: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 2: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên hoặc đủ 4 nội dung nhưng việc mô tả chưa đầy đủ. - Điểm 1: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên hoặc chỉ có phần mô tả sơ đồ hoặc bản đồ.			
1.3 Mạng phân phối nước sạch	8. Mô tả đầy đủ lưới mạng phân phối (mạng cấp 1, cấp 2, cấp 3, các van xả khí, xả cặn, đồng hồ đo lượng nước...) 9. Thống kê các sự cố rò rỉ, vỡ đường ống và biện pháp khắc phục. 10. Lượng nước, áp lực nước, chất lượng nước cấp. 11. Thời gian cấp nước trong ngày. Tỷ lệ thất thoát nước. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 03 điểm. - Điểm 3: Thực hiện đầy đủ 4 nội dung nêu trên. - Điểm 1: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
1.4 Khu vực khách hàng	12. Mô tả hình thức trữ nước của khách hàng. 13. Tỷ lệ dùng nước của khách hàng: ăn uống, sinh hoạt, mục đích khác. 14. Chất lượng nước đến khách hàng.			

Chỉ tiêu	Các tiêu chí cần đánh giá	Điểm/bình luận và chứng cứ cho điểm		Khuyến nghị cải thiện
		Điểm	Bình luận và chứng cứ	
	Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 03 điểm. - Điểm 3: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 2: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên hoặc đủ 3 nội dung nhưng việc mô tả chưa đầy đủ, chi tiết. - Điểm 1: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
1.5 Nhật ký vận hành công trình	15. Nhật ký vận hành công trình, có ghi lại các sự cố đã xảy ra nếu có. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 03 điểm. - Điểm 3: Có nhật ký vận hành công trình, ghi lại các sự cố đã xảy ra. - Điểm 1: Có nhật ký vận hành công trình, không ghi lại sự cố đã xảy ra nếu có. - Điểm 0: Không thực hiện nội dung nêu trên.			
2. Đánh giá nội dung nguy hại, rủi ro, sự cố có thể xảy ra đối với công trình cấp nước				
2.1 Mô tả nội dung nguy hại	16. Mô tả đầy đủ nội dung nguy hại từ nguồn nước. 17. Mô tả đầy đủ nội dung nguy hại từ công trình xử lý nước. 18. Mô tả đầy đủ nội dung nguy hại từ mạng phân phối nước sạch. 19. Mô tả đầy đủ nội dung nguy hại khu vực khách hàng. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 07 điểm. - Điểm 7: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 5: Thực hiện 3 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 1: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
2.2. Đánh giá mức độ tác động rủi ro	20. Đánh giá mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng, ít nghiêm trọng và giới hạn mất an toàn từ nguồn nước. 21. Đánh giá mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng, ít nghiêm trọng và giới hạn mất an toàn từ công trình xử lý nước. 22. Đánh giá mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng, ít nghiêm trọng và giới hạn mất an toàn từ mạng phân phối nước sạch. 23. Đánh giá mức độ tác động rủi ro nghiêm trọng, ít nghiêm trọng và giới hạn mất an toàn từ khu vực khách hàng. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 07 điểm. - Điểm 7: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên.			

Chỉ tiêu	Các tiêu chí cần đánh giá	Điểm/bình luận và chứng cứ cho điểm		Khuyến nghị cải thiện
		Điểm	Bình luận và chứng cứ	
	- Điểm 5: Thực hiện 3 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 1: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
2.3 Đánh giá sự cố có thể xảy ra	24. Đánh giá sự cố có thể xảy ra theo mức độ nghiêm trọng, ít nghiêm trọng từ nguồn nước. 25. Đánh giá sự cố có thể xảy ra theo mức độ nghiêm trọng, ít nghiêm trọng từ công trình xử lý nước. 26. Đánh giá sự cố có thể xảy ra theo mức độ nghiêm trọng, ít nghiêm trọng từ mạng phân phối nước sạch. 27. Đánh giá sự cố có thể xảy ra theo mức độ nghiêm trọng, ít nghiêm trọng từ khu vực khách hàng. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 07 điểm. - Điểm 7: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 5: Thực hiện 3 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 1: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên			
3. Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục rủi ro và lập kế hoạch cải thiện				
3.1. Xác định biện pháp kiểm soát hiện có	28. Đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố đang áp dụng theo mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 05 điểm. - Điểm 5: Thực hiện đầy đủ nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
3.2. Xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố bổ sung và lập kế hoạch triển khai thực hiện	29. Xây dựng đầy đủ các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục sự cố bổ sung theo mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng. 30. Lập kế hoạch triển khai thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục các sự cố theo mức độ ưu tiên, cải thiện từng bước. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 07 điểm. - Điểm 7: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
4. Kế hoạch, quy trình kiểm soát và ứng phó trong trường hợp vận hành có sự cố, mất kiểm soát và tình huống khẩn cấp và khắc phục sự cố xảy ra (nếu có)				

Chỉ tiêu	Các tiêu chí cần đánh giá	Điểm/bình luận và chứng cứ cho điểm		Khuyến nghị cải thiện
		Điểm	Bình luận và chứng cứ	
4.1. Xây dựng kịch bản, quy trình kiểm soát, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố	31. Xây dựng kịch bản, quy trình kiểm soát, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố trong trường hợp vận hành mất kiểm soát theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 05 điểm - Điểm 5: Thực hiện đầy đủ nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện nội dung nêu trên.			
4.2. Trường hợp xảy ra sự cố	32. Khắc phục sự cố kịp thời, đảm bảo số lượng và chất lượng nước, không gián đoạn mất nước trên 48h (đã xảy ra sự cố) Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 10 điểm. - Điểm 10: Thực hiện đầy đủ nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện nội dung nêu trên.			
5. Xây dựng chương trình và thực hiện kiểm tra, đánh giá hiệu quả các biện pháp kiểm soát và kế hoạch cấp nước an toàn				
5.1. Xây dựng chỉ số kiểm tra và chương trình kiểm tra, đánh giá nội bộ	33. Xây dựng các chỉ số kiểm tra và giới hạn kiểm soát. 34. Xây dựng chương trình kiểm tra, đánh giá nội bộ thường xuyên, định kỳ và đột xuất. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 05 điểm. - Điểm 5: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
5.2. Thực hiện kiểm tra, đánh giá nội bộ	35. Thực hiện kiểm tra, đánh giá nội bộ thường xuyên đáp ứng yêu cầu. 36. Thực hiện kiểm tra, đánh giá nội bộ định kỳ và có biên bản kiểm tra, đánh giá đáp ứng yêu cầu. 37. Thực hiện kiểm tra, đánh giá nội bộ đột xuất. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 10 điểm. - Điểm 10: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 5: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
6. Xây dựng và thực hiện quản lý dữ liệu về kế hoạch cấp nước an toàn				
6.1. Xây dựng và thực hiện quản lý dữ liệu về kế hoạch cấp	38. Xây dựng, lưu trữ và thực hiện quản lý các tài liệu thuộc kế hoạch cấp nước an toàn, quy trình quản lý vận hành, hồ sơ khách hàng, kết quả kiểm tra đánh giá nội bộ và độc lập. 39. Xây dựng cơ chế tiếp nhận và xử lý kịp thời các khiếu nại và phản ánh của khách hàng, cộng đồng.			

Chỉ tiêu	Các tiêu chí cần đánh giá	Điểm/bình luận và chứng cứ cho điểm		Khuyến nghị cải thiện
		Điểm	Bình luận và chứng cứ	
nước an toàn	40. Xây dựng các chương trình hỗ trợ. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 07 điểm. - Điểm 7: Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu trên. - Điểm 5: Thực hiện 2 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 3: Thực hiện 1 trong các nội dung nêu trên. - Điểm 0: Không thực hiện các nội dung nêu trên.			
C. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC CẤP				
	41. Kết quả xét nghiệm chất lượng nước cấp. Hướng dẫn cho điểm: Tối đa 10 điểm. Điểm 10: Kết quả xét nghiệm chất lượng nước cấp đạt theo quy chuẩn hiện hành. Điểm 0: Kết quả xét nghiệm chất lượng nước cấp không đạt theo quy chuẩn hiện hành.			

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ

1. TRƯỜNG HỢP CÔNG TRÌNH (ĐÃ XẢY RA SỰ CỐ)

Lĩnh vực đánh giá	Điểm đánh giá hiện hành		Điểm đánh giá trước (nếu có)	Đánh giá định tính (đạt/đạt, cần có điều chỉnh, hoàn thiện/ không đạt)
	Điểm số nhận được	Điểm số tối đa có thể		
A. CAM KẾT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN		5		
B. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN		85		
C. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC CẤP		10		
Tổng điểm (--/100): _____				
Xếp thứ tự tổng điểm:				
70-100	41-69		0 - 40	
Đạt	Đạt, cần có điều chỉnh, hoàn thiện		Không đạt	

2. TRƯỜNG HỢP CÔNG TRÌNH (KHÔNG XẢY RA SỰ CỐ)

	Điểm đánh giá hiện hành	Điểm đánh giá	Đánh giá định tính (đạt/đạt, cần có điều chỉnh, hoàn thiện/ không đạt)
--	-------------------------	---------------	--

Lĩnh vực đánh giá	Điểm số nhận được	Điểm số tối đa có thể	trước (nếu có)	cần có điều chỉnh, hoàn thiện/ không đạt)
A. CAM KẾT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN		5		
B. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN		75		
C. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC CẤP		10		
Tổng điểm (--/90): _____ Xếp thứ tự tổng điểm:				
60-90	31-59		0 - 30	
Đạt	Đạt, cần có điều chỉnh, hoàn thiện		Không đạt	

CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO

.....

.....

.....

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....
năm.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC
ĐƯỢC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng.....
năm.....

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA,
ĐÁNH GIÁ
(Ký tên)

Phụ lục VI
MẪU BÁO CÁO HÀNG NĂM VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN BÁO CÁO

Số /BC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM...

Kính gửi: (đơn vị nhận báo cáo)

1. Hiện trạng cấp nước nông thôn và kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn (lũy kế đến năm báo cáo).
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn (lũy kế đến năm báo cáo)
3. Khó khăn, thách thức
4. Đề xuất, kiến nghị
5. Nội dung liên quan khác (nếu có).
6. Phụ lục danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn giai đoạn báo cáo, bao gồm: Tên công trình, năm xây dựng, công suất phục vụ (m^3 /ngày đêm), số hộ cấp nước, nguồn nước cấp, phạm vi cấp nước, thời gian thực hiện, kinh phí, đơn vị thực hiện, nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và các nội dung liên quan khác (nếu có).

Nơi nhận:

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)